

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo /BC-UBND xã ngày 31/3/2023 của UBND xã Lê Lợi)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2023	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	8.432.000	2.179.027	25,8%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	80.000	24.807	31,0%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	3.213.000	131.160	4,1%
3	Thu bổ sung	4.689.000	2.023.060	43,1%
	- Thu bổ sung cân đối	4.689.000	1.500.000	32,0%
	- Thu bổ sung có mục tiêu		523.060	
4	Thu chuyển nguồn	450.000	-	
II	TỔNG SỐ CHI	8.432.000	1.083.937	12,9%
1	Chi đầu tư phát triển	3.000.000		
2	Chi thường xuyên	5.432.000	1.083.937	20,0%
3	Dự phòng			0%

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo /BC-UBND xã ngày 31/3/2023 của UBND xã Lê Lợi)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2023		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	4.982.000	8.432.000	2.179.027	2.206.525	43,74%	26,17%
I	Các khoản thu 100%	80.000	80.000	24.807	24.807	31,0%	31,0%
	Phí, lệ phí	15.000	15.000	2.782	2.782	18,5%	18,5%
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	35.000	35.000			0,0%	0,0%
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	-	-	-	-		
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	-	-	-			
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định	-	-	-	-		
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	30.000	30.000	22.025	22.025	73,4%	73,4%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	213.000	3.213.000	131.160	131.160	61,6%	4,1%
1	Các khoản thu phân chia	213.000	213.000	131.160	131.160	61,6%	61,6%
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26.000	26.000			0,0%	0,0%
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	-	-				

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2023		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	9.000	9.000	13.700	13.700	152,2%	152,2%
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	50.000	50.000	-	-	0,0%	0,0%
	- Thuế thu nhập cá nhân	48.000	48.000	38.322	38.322	79,8%	79,8%
	- Thuế VAT	80.000	80.000	79.138	79.138	98,9%	98,9%
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	-	3.000.000	-	-	#DIV/0!	0,0%
	-Thu tiền sử dụng đất	0	3.000.000				
	-Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
	-Thuế tài nguyên						
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)	-	-	-	-		
	Nguồn CCTL chuyển sang dùng để cân đối chi tăng lương	-	-	-	-		
IV	Thu chuyển nguồn		450.000		809.758		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	-	-		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.689.000	4.689.000	2.023.060	1.240.800	43,1%	26,5%
	- Thu bổ sung cân đối	4.689.000	4.689.000	1.500.000	1.200.000	32,0%	25,6%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	-		523.060	40.800		

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2023		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo /BC-UBND xã ngày 31/3/2023 của UBND xã Lê Lợi)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN QUÍ I NĂM 2023			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	8.432.000	3.000.000	5.432.000	1.083.937	-	1.083.937	12,86	0,0%	20,0%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục	516.400	500.000	16.400	-		-	0,0%		0,0%
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-		-			
3	Chi y tế	16.400		16.400	4.030		4.030			
4	Chi văn hóa, thông tin	53.400		53.400	850		850			
5	Chi phát thanh, truyền thanh	54.396		54.396	7.999		7.999	14,7%		14,7%
6	Chi thể dục thể thao	-			-		-			
7	Chi bảo vệ môi trường	26.700		26.700	76.700		-			
8	Chi các hoạt động kinh tế	555.100	500.000	55.100	113.900		2.450	20,5%		4,4%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể, DQTT, ANTT	5.836.874	1.500.000	4.336.874			894.003	0,0%		20,6%
10	Chi cho công tác xã hội	862.030	500.000	362.030	126.105		126.105	14,6%		34,8%
11	Chi khác	60.700		60.700	48.500		48.500			79,9%
12	Chuyển nguồn	450.000		450.000	-					

